

Số: 190/STNMT-CNTT

Điện Biên Phủ, ngày 11 tháng 8 năm 2019

**BÁO CÁO ĐỊNH KỲ LĨNH VỰC ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ
THÔNG TIN, PHÁT TRIỂN CHÍNH PHỦ ĐIỆN TỬ
QUÝ III NĂM 2019**

Kính gửi: Sở Thông tin và Truyền thông

TT	Nội dung/tiêu chí	Đơn vị tính	Số liệu
MỤC 1.	THÔNG TIN CHUNG		
1	Quý báo cáo		Quý III/2019
2	Tên cơ quan báo cáo	Sở Tài nguyên và Môi trường Điện Biên	
3	Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức của đơn vị	tnmtdienbien.gov.vn	
4	<p>Phạm vi đánh giá ứng dụng CNTT</p> <p><i>Các cơ quan nhà nước (CQNN) của tỉnh trong phạm vi thống kê (a) bao gồm: Văn phòng UBND tỉnh; các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh (sau đây gọi chung là CQNN cấp tỉnh); Văn phòng UBND, các đơn vị thuộc UBND các quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là UBND cấp huyện); Văn phòng UBND các phường, xã, thị trấn trực thuộc huyện (sau đây gọi chung là UBND cấp xã); (b) không bao gồm: các cơ quan Đảng, các tổ chức chính trị-xã hội của tỉnh; các cơ quan sự nghiệp thuộc UBND; các cơ quan sự nghiệp thuộc sở, ban, ngành; các cơ quan trung ương, tổng cục, cục, bệnh viện, trường học, doanh nghiệp nhà nước trực thuộc tỉnh hoặc đóng trên địa bàn tỉnh.</i></p>		
4,1	Tổng số CQNN của tỉnh (Sở Nội vụ thống kê) <i>Ghi chú: Cụm từ "Tổng số CQNN của tỉnh" sau đây được hiểu là toàn bộ CQNN của tỉnh; bao gồm: các CQNN cấp tỉnh, UBND</i>	cơ quan	
	- Số lượng CQNN cấp tỉnh	cơ quan	
	- Số lượng UBND cấp huyện	cơ quan	
	- Số lượng UBND cấp xã	cơ quan	
4,2	Tổng số cán bộ, công chức của Tỉnh (viết tắt CBCC) (Sở Nội vụ thống kê) <i>Ghi chú: CBCC của Tỉnh trong phạm vi thống kê bao gồm các CBCC của các đơn vị thuộc Tỉnh nói trên</i>	người	
	- Số lượng CBCC cấp tỉnh	người	
	- Số lượng CBCC cấp huyện	người	
	- Số lượng CBCC cấp xã	người	

4,3	Tổng số cán bộ, công chức của đơn vị (viết tắt CBCC) <i>Ghi chú: CBCC của đơn vị trong phạm vi thống kê bao gồm các CBCC của đơn vị không bao gồm: Cán bộ viên chức, lái xe, bảo vệ, tạp vụ,....</i>	người	43
MỤC 2.	HẠ TẦNG KỸ THUẬT CNTT		
	<i>Cung cấp thông tin chi tiết tại Bảng "2.HatangCNTT"</i>		
MỤC 3.	ỨNG DỤNG CNTT TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC		
	<i>Cung cấp thông tin chi tiết tại Bảng "3.UDCNTT"</i>		
MỤC 4	TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ HOẶC CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ (Văn phòng UBND tỉnh báo cáo)		
	<i>Cung cấp thông tin chi tiết tại Bảng "4.Website"</i>		
MỤC 5.	CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN		

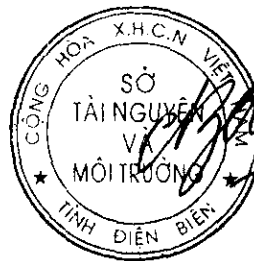
	Cung cấp thông tin chi tiết tại Bảng "5.DVCTT"		
MỤC 6.	NHÂN LỰC CHO ỨNG DỤNG CNTT <i>Cung cấp thông tin chi tiết tại Bảng "7.Nhan luc"</i>		
MỤC 7.	THÔNG TIN KHÁC Vui lòng cung cấp thêm thông tin khác về tình hình ứng dụng CNTT ngoài các nội dung nêu trên và ý kiến khác (nếu có):		
MỤC 8.	THÔNG TIN LIÊN HỆ		
	1. Họ và tên người thực hiện báo cáo	Đoàn Thị Hương	
	2. Đơn vị công tác	Trung tâm Công nghệ thông tin TN&MT	
	3. Chức vụ	P. trưởng phòng	
	4. Điện thoại cố định	02153 811 255	
	5. Điện thoại di động	0856 182 888	
	6. Thư điện tử		

Người khai
(Ký và ghi rõ họ, tên)



Đoàn Thị Hương

Điện Biên, ngày 21 tháng 8 năm 2019
LÃNH ĐẠO CƠ QUAN
(Ký tên, đóng dấu)



Ngôn Ngọc Khuê

MỤC 2. HẠ TẦNG KỸ THUẬT CNTT

Nội dung chỉ tiêu (2)	Đơn vị tính (3)	Phân khai báo số liệu báo cáo		
		Số liệu (4)	Chi tiết làm rõ (5)	Số liệu làm rõ (6)
Trang bị máy tính (bao gồm máy tính để bàn, xách tay, máy tính bảng).				
- Tổng số máy tính tại đơn vị	chiếc	159		
- Tổng số CBCC tại đơn vị được trang bị máy tính:	người	159	Tổng số CBCC 43 người, CBVC 116 người	
- Tỷ lệ máy tính/CBCC tại đơn vị:	%	100		
Cài đặt phần mềm diệt Virus bản quyền có trả phí:				
- Tổng số máy tính được cài đặt:	chiếc	159	43 máy tính của CBCC Được cài đặt theo văn bản số 3716/UBND-KGVX ngày 19/12/2018 của UBND tỉnh về triển khai phần mềm phòng chống mã độc tập trung trên địa bàn tỉnh.	
- Tỷ lệ máy tính được cài đặt:	%	100		
3 Mạng cục bộ (LAN - Local Area Network):				
- Đơn vị có mạng LAN	1/0 (1: Có; 0: Không)	1		
4 Kết nối mạng Internet				
- Số lượng máy tính có kết nối Internet:	chiếc	159		
- Tỷ lệ máy tính kết nối Internet:	%	100		
5 Kết nối Mạng Truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước				
- Đơn vị đã kết nối với Mạng TSLCD	1/0 (1: Có; 0: Không)	1		
- Tên các ứng dụng, phần mềm đang sử dụng trên Mạng Truyền số liệu chuyên dùng:	Liệt kê ứng dụng tại cột (4)		1) Phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc TDOffice	

MỤC 3. ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG CƠ QUAN NHÀ NƯỚC

TT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phân khai báo số liệu báo cáo	
			Số liệu	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Hệ thống thư điện tử <i>Ghi chú: Các CQN của tỉnh có thể có nhiều hệ thống thư điện tử.</i> - Hệ thống thư điện tử dùng chung là hệ thống thư điện tử của tỉnh triển khai cấp cho các CBCC sử dụng phục vụ cho công việc, với định dạng điện tử @dienbien.gov.vn. - Hệ thống thư điện tử dùng riêng là hệ thống thư điện tử do các CQN của tỉnh triển khai cấp cho các CBCC sử dụng phục vụ cho công việc do các cơ quan tự quản lý.			
1.1	Đơn vị có hệ thống thư điện tử dùng riêng?	1/0 (1: Có; 0: Không)	0	
1.2	Số lượng CBCC của đơn vị được cấp tài khoản thư điện tử (bao gồm hệ thống thư điện tử dùng chung và dùng riêng)	Người	12	
	Tỷ lệ	%	30	
	Số lượng CBCC của đơn vị được cấp tài khoản thư điện tử dùng chung	Người	12	
	Tỷ lệ	%	30	
	Số lượng CBCC của đơn vị được cấp tài khoản thư điện tử dùng riêng	Người		
	Tỷ lệ	%		
1,3	Số lượng CBCC của đơn vị thường xuyên sử dụng thư điện tử trong công việc (kiểm tra nhận thư, gửi thư, trả lời thư hàng ngày)	Người	12	
	Tỷ lệ	%	100	
1,4	Số lượng CBCC của tỉnh được cấp tài khoản thư điện tử dùng chung (Văn phòng UBND tỉnh báo cáo)	Người		
	Số lượng CBCC cấp tỉnh được cấp tài khoản thư điện tử dùng chung	Người		
	Tỷ lệ	%		
	Số lượng CBCC cấp huyện được cấp tài khoản thư điện tử dùng chung	Người		
	Tỷ lệ	%		
	Số lượng CBCC cấp xã được cấp tài khoản thư điện tử dùng chung	Người		
	Tỷ lệ	%		
1,5	Kích thước tập tin tối đa (KT) cho phép đính kèm trong hệ thống thư điện tử dùng chung của Tỉnh là bao nhiêu (Văn phòng UBND tỉnh báo cáo)			
	KT < 10 Mb	1/0 (1: Có; 0: Không)		

	$10 \text{ Mb} \leq \text{KT} \leq 20 \text{ Mb}$	1/0 (1: Có; 0: Không)		
	$\text{KT} > 20 \text{ Mb}$	1/0 (1: Có; 0: Không)		
1,6	Dung lượng hộp thư tối đa (DL) cho mỗi tài khoản trong hệ thống thư điện tử dùng chung của Tỉnh là bao nhiêu? (Văn phòng UBND tỉnh báo cáo)			
	$500 \text{ Mb} < \text{DL} < 2 \text{ Gb}$	1/0 (1: Có; 0: Không)		
	$2 \text{ Gb} \leq \text{DL} \leq 5 \text{ Gb}$	1/0 (1: Có; 0: Không)		
	$\text{DL} > 5 \text{ Gb}$	1/0 (1: Có; 0: Không)		
2	Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành (QLVBĐH) Ghi chú: Các CQNN của tỉnh có thể có nhiều hệ thống QLVBĐH. - Hệ thống QLVBĐH của tỉnh là hệ thống do cơ quan chuyên trách CNTT của tỉnh hoặc cơ quan được tỉnh phân công quản lý, trang bị cho CBCC và các cơ quan phục vụ trong công việc trao đổi văn bản điện tử và điều hành (sau đây gọi là Hệ thống QLVBĐH dùng chung). - Hệ thống QLVBĐH dùng riêng là hệ thống do các CQNN của tỉnh triển khai, trang bị cho CBCC và các cơ quan phục vụ trong công việc trao đổi văn bản điện tử và điều hành, do các cơ quan tự quản lý (sau đây gọi là Hệ thống QLVBĐH dùng riêng). - Kết nối các hệ thống QLVBĐH là việc chuyển văn bản dưới dạng điện tử từ hệ thống QLVBĐH này đến hệ thống QLVBĐH khác.			
2,1	Hiện trạng kết nối với Hệ thống QLVBĐH của tỉnh			
	Đơn vị đã trao đổi được văn bản điện tử với tất cả các cơ quan hành chính nhà nước trực thuộc UBND tỉnh thông qua Hệ thống QLVBĐH của tỉnh?	1/0 (1: Đã trao đổi; 0: Chưa trao đổi)	I	
2.2	Hiện trạng kết nối với Trục liên thông văn bản quốc gia (Văn phòng UBND tỉnh báo cáo)			Nếu chưa, cung cấp số lượng cơ quan đã trao đổi được ở dòng dưới

	Tổng số văn bản đi của Tỉnh đã gửi thông qua Trục liên thông văn bản quốc gia	<i>văn bản</i>		Là tỷ lệ văn bản đi được ký số trên tổng số văn bản đi của tỉnh đã gửi thông qua Trục liên thông văn bản quốc gia
	Tổng số văn bản đi được ký số của Tỉnh đã gửi thông qua Trục liên thông văn bản quốc gia	<i>văn bản</i>		
	Tỉ lệ văn bản điện tử được ký số của tỉnh đã gửi qua Trục liên thông văn bản quốc gia	%		
2.3	Thông tin phục vụ đánh giá hiệu quả sử dụng Hệ thống QLVBĐH			
a	Tiêu chí thành phần được quy định trong Chỉ số Cải cách hành chính (PAR Index) cấp Tỉnh			
	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa đơn vị với các cơ quan hành chính nhà nước hoàn toàn dưới dạng điện tử	%		
	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa đơn vị với các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử và song song với văn bản giấy	%	100	
b	Thông kê tại Văn thư của Văn phòng UBND tỉnh			
	Thông kê văn bản điện tử: Tổng số văn bản đi thông kê trên hệ thống QLVBĐH tại bộ phận Văn thư của Văn phòng UBND tỉnh (gọi tắt là tổng số văn bản điện tử - Σ VBĐT)	Văn bản		
	Thông kê văn bản giấy: Tổng số văn bản đi thông kê trên Sổ đăng ký văn bản đi tại bộ phận Văn thư của Văn phòng UBND tỉnh (gọi tắt là tổng số văn bản giấy - Σ VBG)	Văn bản		
	Tỷ lệ văn bản điện tử/(tổng số văn bản giấy (Σ VBG)+ tổng số văn bản điện tử (Σ VBĐT))	%		
3	Ứng dụng chữ ký số			
3.1	Trang bị chứng thư số do Ban Cơ yếu Chính phủ cung cấp			
	Tổng số lãnh đạo của đơn vị (trưởng, phó cơ quan) đã được cấp	Người		
	Tỉ lệ (Tổng số lãnh đạo của đơn vị đã được cấp/Tổng số lãnh đạo của đơn vị)	%		
	Số lượng CBCC (không tính lãnh đạo ở trên) của đơn vị đã được cấp	Người		
	Tỷ lệ	%		
3.2	Về sử dụng chữ ký số trong thư điện tử (Văn phòng UBND tỉnh báo cáo)			
	Hệ thống thư điện tử dùng chung của Tỉnh đã tích hợp dịch vụ chứng thực chữ ký số do Ban Cơ yếu Chính phủ cung cấp chưa?	1/0 (1: Đã tích hợp; 0: Chưa tích hợp)		
3.3	Về sử dụng chữ ký số trong Hệ thống QLVBĐH (Văn phòng UBND tỉnh báo cáo)			

	Tỉ lệ trao đổi văn bản điện tử có chữ ký số trung bình mỗi tháng trong nội bộ tỉnh (giữa Văn phòng UBND tỉnh và các CQNN của tỉnh)	Số lượng trung bình văn bản điện tử có chữ ký số/Tổng số văn bản điện tử		
	Tỉ lệ trao đổi văn bản điện tử có chữ ký số trung bình mỗi tháng với các cơ quan ngoài tỉnh (giữa Văn phòng UBND tỉnh với các Bộ, ngành, địa phương khác)	Số lượng trung bình văn bản điện tử có chữ ký số/Tổng số văn bản điện tử		
4	Các ứng dụng đã triển khai <i>Ghi chú: Các CQNN của tỉnh có thể triển khai nhiều ứng dụng</i> - Ứng dụng cơ bản là ứng dụng phục vụ chung cho hoạt động quản lý và công tác quản trị nội bộ trong các CQNN của tỉnh (nhân sự, tài sản, kinh phí hoạt động...) - Ứng dụng chuyên ngành là ứng dụng nhằm thực hiện những công việc, nghiệp vụ chuyên ngành phục vụ công tác quản lý nhà nước riêng của tỉnh.			
4,1	Ứng dụng cơ bản			
a	Quản lý nhân sự			
	Đơn vị có triển khai?	1/0 (1: có; 0: không)		
b	Quản lý kế toán - tài chính			
	Đơn vị có triển khai?	1/0 (1: có; 0: không)	1	
c	Quản lý tài sản			
	Đơn vị có triển khai?	1/0 (1: có; 0: không)		
d	Quản lý Thi đua - Khen thưởng			
	Đơn vị có triển khai?	1/0 (1: có; 0: không)		
đ	Kê khai thuế			
	Đơn vị có triển khai?	1/0 (1: có; 0: không)	1	
e	Bảo hiểm			
	Đơn vị có triển khai?	1/0 (1: có; 0: không)	1	
f	Kê toán			
	Đơn vị có triển khai?	1/0 (1: có; 0: không)	1	
4.2	Ứng dụng chuyên ngành	<i>Cung cấp danh sách các ứng dụng chuyên ngành tại Bảng PL3.A.1</i>		

5	Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp Tỉnh <i>Ghi chú: Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp tỉnh (sau đây gọi tắt là Hệ thống thông tin một cửa điện tử) là hệ thống thông tin nội bộ có chức năng hỗ trợ việc tiếp nhận, giải quyết, theo dõi tình hình tiếp nhận, giải quyết, kết quả giải quyết thủ tục hành chính của các cơ quan, đơn vị trực thuộc; kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu với hệ thống quản lý văn bản để xử lý hồ sơ trên môi trường mạng; kết nối, tích hợp với Cổng Dịch vụ công quốc gia, Cổng Dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh để đăng tải công khai kết quả giải quyết thủ tục hành chính và cung cấp các dịch vụ công trực tuyến.</i>			
5,1	Quy mô triển khai			
	Tổng số thủ tục hành chính đã được đưa vào Hệ thống thông tin một cửa điện tử	Thủ tục		
	Tỷ lệ	%		
	Tỷ lệ thủ tục hành chính đã được đưa vào Hệ thống thông tin một cửa điện tử để xử lý hồ sơ qua mạng giữa các CQNN của tỉnh	%		
5,2	Hiệu quả sử dụng trong năm			
	Chỉ sử dụng tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1/0 (1: Có; 0: Không)		
	Lãnh đạo và các phòng ban chuyên môn tham gia giải quyết hồ sơ trên hệ thống	1/0 (1: Có; 0: Không)		
	Tổng số hồ sơ tiếp nhận qua Hệ thống thông tin một cửa điện tử	Hồ sơ		
	Tổng số hồ sơ được giải quyết đúng hạn	Hồ sơ		
	Tỷ lệ	%		
6	Họp qua truyền hình			
6,1	Họp qua truyền hình giữa UBND tỉnh với CQNN cấp tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã (VP UBND tỉnh báo cáo)			
	Tổng số cuộc họp giữa UBND tỉnh với cơ quan trong năm	cuộc họp		
	Tổng số cuộc họp qua truyền hình (theo mọi hình thức: trên Hệ thống hội nghị truyền hình, Web Conferencing, Video Conference,...) của Tỉnh trong năm	cuộc họp		

MỤC 4. CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN

TT	Nội dung/tiêu chí	Đơn vị tính	Phân khai báo số liệu báo cáo	
			Số liệu	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Thông tin về thủ tục hành chính và công dịch vụ công			
1,1	Tổng số thủ tục hành chính của đơn vị:	thủ tục	94	
	Trong đó: Số lượng thủ tục hành chính có nhu cầu sử dụng dữ liệu từ CSDL đăng ký doanh nghiệp:	thủ tục		
2	Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 1, 2:	dịch vụ	91	
3	Dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) mức độ 3:			
	- Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3:	dịch vụ	3	
	- Tổng số hồ sơ đã được tiếp nhận, giải quyết trực tuyến (hồ sơ trực tuyến) qua các DVCTT mức độ 3 trong năm:	hồ sơ	3	
	- Tổng số DVCTT mức độ 3 có phát sinh hồ sơ trực tuyến trong năm:	dịch vụ		
	- Tổng số hồ sơ của các DVCTT mức độ 3 vẫn được người dân, doanh nghiệp gửi xử lý trực tiếp (hồ sơ không trực tuyến) từ trong năm:	hồ sơ	10	
	- Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến do người dân, doanh nghiệp tự khai báo:	%		
	- Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến do CBCCVC (tại bộ phận một cửa, trung tâm hành chính công,...) khai báo thay người dân, doanh nghiệp:	%		
	- Số lượng DVCTT mức độ 3 có sử dụng chữ ký số, ứng dụng di động định danh cá nhân (Mobile ID) để xác thực:	dịch vụ		
	- Số lượng DVCTT mức độ 3 công khai thời gian xử lý cho người dân, doanh nghiệp (cho phép người sử dụng theo dõi, kiểm tra việc tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính và có thông báo tự động cho người sử dụng biết thông tin về việc tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính):	dịch vụ		
	- Số lượng DVCTT mức độ 3 có biểu mẫu điện tử tự động nhập các thông tin mà người dân, doanh nghiệp (thông tin được tự động lấy từ thông tin đã khai báo trong lần sử dụng trước hoặc từ các cơ sở dữ liệu khác đã có)	dịch vụ		
	- Số lượng DVCTT mức độ 3 đã kết nối và sử dụng dữ liệu từ CSDL đăng ký doanh nghiệp:	dịch vụ		
	- Cung cấp danh sách các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 tại bảng "PL3A.2"			Khai báo chi tiết các DVCTT mức độ 3 vào bảng "PL3A.2"
4	Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4:			
	- Tổng số DVCTT mức độ 4:	dịch vụ		
	- Tổng số hồ sơ đã được tiếp nhận, giải quyết trực tuyến (hồ sơ trực tuyến) qua các DVCTT mức độ 4 trong năm:	hồ sơ		
	- Tổng số DVCTT mức độ 4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến:	dịch vụ		
	- Tổng số hồ sơ của các DVCTT mức độ 4 vẫn được người dân, doanh nghiệp gửi xử lý trực tiếp (hồ sơ không trực tuyến) từ trong năm:	hồ sơ		
	- Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến do người dân, doanh nghiệp tự khai báo:	%		
	- Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến do CBCC (tại bộ phận một cửa, trung tâm hành chính công,...) khai báo thay người dân, doanh nghiệp:	%		
	- Số lượng DVCTT mức độ 4 có thanh toán điện tử:	dịch vụ		
	- Số lượng DVCTT mức độ 4 có sử dụng chữ ký số, ứng dụng di động định danh cá nhân (Mobile ID) để xác thực:	dịch vụ		
	- Số lượng DVCTT mức độ 4 công khai thời gian xử lý cho người dân, doanh nghiệp (cho phép người sử dụng theo dõi, kiểm tra việc tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính và có thông báo tự động cho người sử dụng biết thông tin về việc tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính):	dịch vụ		
	- Số lượng DVCTT mức độ 4 có biểu mẫu điện tử tự động nhập các thông tin mà người dân, doanh nghiệp (thông tin được tự động lấy từ thông tin đã khai báo trong lần sử dụng trước hoặc lấy từ các cơ sở dữ liệu khác đã có):	dịch vụ		
	- Số lượng DVCTT mức độ 4 đã kết nối và sử dụng dữ liệu từ CSDL đăng ký doanh nghiệp:	dịch vụ		

MỤC 7. NHÂN LỰC CHO ỨNG DỤNG CNTT

TT	Nội dung/tiêu chí	ĐVT	Số liệu	Ghi chú
1	Nhân lực cho ứng dụng CNTT			
1,1	Tổng số CBCC chuyên trách về CNTT tại đơn vị	người		
1,2	Trình độ chuyên môn nghiệp vụ của CBCC chuyên trách CNTT, ATTT (văn bằng trong lĩnh vực CNTT):			
	Tiến sỹ:	người		
	Thạc sỹ	người		
	Cao đẳng	người		
	Đại học:	người		
	Trung cấp:	người		
	Khác	người		
1,3	Số lượng CBCC chuyên trách CNTT có chứng chỉ quốc tế về CNTT (một người có thể có nhiều chứng chỉ):	người		
	<i>Trong đó:</i>			
	<i>Số lượng CBCC có chứng chỉ về An toàn bảo mật (CISSP, Security+, CISA, CISM...):</i>	người		
	<i>Số lượng CBCC có các chứng chỉ về Quản trị mạng (MCSE, MCSA, CCNA, CCNP...):</i>	người		
	<i>Số lượng CBCCVC có chứng chỉ về Quản trị cơ sở dữ liệu (MCDBA, OCA, OCM, OCP...):</i>	người		
	<i>Khác (cung cấp thêm thông tin chi tiết tại cột ghi chú)</i>	người		
1.6	Kỹ năng ứng dụng CNTT các CBCC			
i	CBCC có chứng chỉ ứng dụng CNTT theo Chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản trở lên theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc chứng chỉ tin học ứng dụng A, B, C đã cấp	người	43	
ii	Tỷ lệ CBCC có chứng chỉ ứng dụng CNTT theo Chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản trở lên theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc chứng chỉ tin học ứng dụng A, B, C đã cấp.	%	100	
iii	Tỷ lệ CBCC thường xuyên sử dụng máy tính để xử lý công việc	%	100	
iv	Tỷ lệ CBCC thường xuyên sử dụng internet để xử lý công việc:	%	100	
2	Đào tạo về CNTT			
2.1	Đào tạo về CNTT cho CBCC chuyên trách CNTT			
	- Số lượng CBCC chuyên trách CNTT được đào tạo về CNTT trong năm	người		
2.2	Đào tạo về CNTT cho CBCC			
	- Số lượng CBCC (không tính số lượng đã kê khai tại mục 2.1) được đào tạo về CNTT trong năm	người		
	- Tỷ lệ CBCC được đào tạo	%		

Bảng 3A.2: DANH SÁCH CÁC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MỨC ĐỘ 3

Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Địa chỉ đăng tải dịch vụ	DV do Bộ chuyên ngành cung cấp, tính chỉ sử dụng (Đánh dấu [x])	Hiệu quả sử dụng		Dịch vụ có sử dụng được chữ ký số, Mobile ID để xác thực không (Có: 1/ Không: 0)	Ghi chú
				Số lượng hồ sơ trực tuyến đã giải quyết trong năm (tính từ 01/12/2018 đến cuối tháng 8/2019)	Tổng số hồ sơ đã tiếp nhận dưới cả hình thức trực tuyến và không trực tuyến trong năm trên toàn tỉnh (tính từ 01/12/2018 đến cuối tháng 8/2019)		
(2)	(3)	(4)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
Môi trường	Cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại	http://dichvucong.dienbien.gov.vn /					
	Xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường						
Đất đai	Thủ tục đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng			1	94	0	